

CHƯƠNG 2

CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

II. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

III. LÝ LUẬN NHẬN THỨC

I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất

2. Ý thức

3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

I.1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất

a.

Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật trước Mác về phạm trù vật chất

b.

Cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX và sự phá sản của các quan điểm duy vật siêu hình về vật chất

c.

Quan niệm của triết học Mác - Lênin về vật chất

d.

Các hình thức tồn tại của vật chất

e.

Tính thống nhất vật chất của thế giới

I.1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất

I.1.a. Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật trước Mác về phạm trù vật chất

❑ *Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm:*

Thừa nhận sự tồn tại của sự vật, hiện tượng vật chất nhưng phủ định đặc tính tồn tại khách quan của chúng

❑ *Quan niệm của chủ nghĩa duy vật trước Mác về vật chất*

*Quan niệm của CNDV thời cổ đại

–Phương Đông cổ đại

–Phương Tây cổ đại

I.1.a. Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật trước Mác về phạm trù vật chất

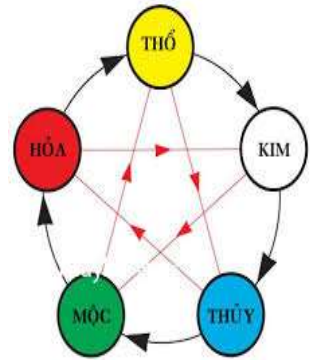
***Quan niệm của chủ nghĩa duy vật thời cổ đại về vật chất**

Phương Đông cổ đại

Thuyết tứ đại (Ấn Độ):
đất, nước, lửa, gió



Thuyết Âm - Dương cho rằng có hai lực lượng âm - dương đối lập nhau nhưng lại gắn bó, cố kết với nhau trong mọi vật, là khởi nguyên của mọi sự sinh thành, biến hóa.



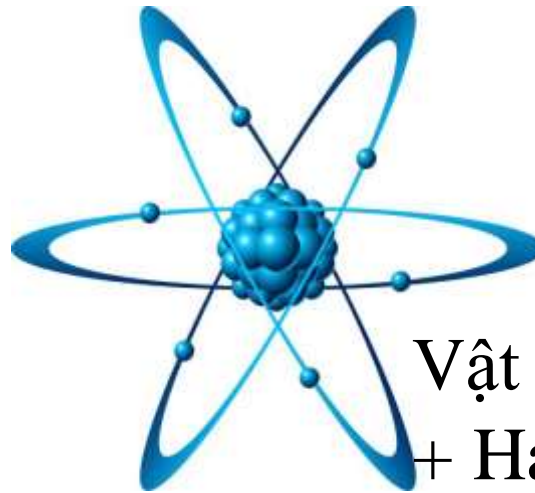
Thuyết Ngũ Hành coi năm yếu tố: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ là những yếu tố khởi nguyên cấu tạo nên mọi vật.

I.1.a. Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật trước Mác về phạm trù vật chất

***Quan niệm của CNDV thời cổ đại về vật chất**



Talét



Phương Tây cổ đại

Vật chất là *nguyên tử*.

+ Hạt nhỏ nhất

+ Đặc, không thấm thấu

+ Không khác nhau về chất

+ Tồn tại vĩnh viễn

+ Đa dạng về hình dáng và trật tự sắp xếp

Đêmôcrit



Hêraclít

I.1.a. Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật trước Mác về phạm trù vật chất

Quan niệm của chủ nghĩa duy vật thời cổ đại về vật chất

Tích cực

Xuất phát từ chính thế giới vật chất để giải thích thế giới
Là cơ sở để các nhà triết học duy vật về sau phát triển quan điểm về thế giới vật chất

=> Vật chất được coi là cơ sở đầu tiên của mọi sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan

Hạn chế

Nhưng họ đã đồng nhất vật chất với một dạng vật thể cụ thể
=> Lấy một vật chất cụ thể để giải thích cho toàn bộ thế giới vật chất ấy

Những yếu tố khởi nguyên mà các nhà tư tưởng nêu ra đều mới chỉ là các giả định, còn mang tính chất trực quan cảm tính, chưa được chứng minh về mặt khoa học.

1.1.a. Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật trước Mác về phạm trù vật chất

***Chủ nghĩa duy vật thế kỷ XV – XVIII**

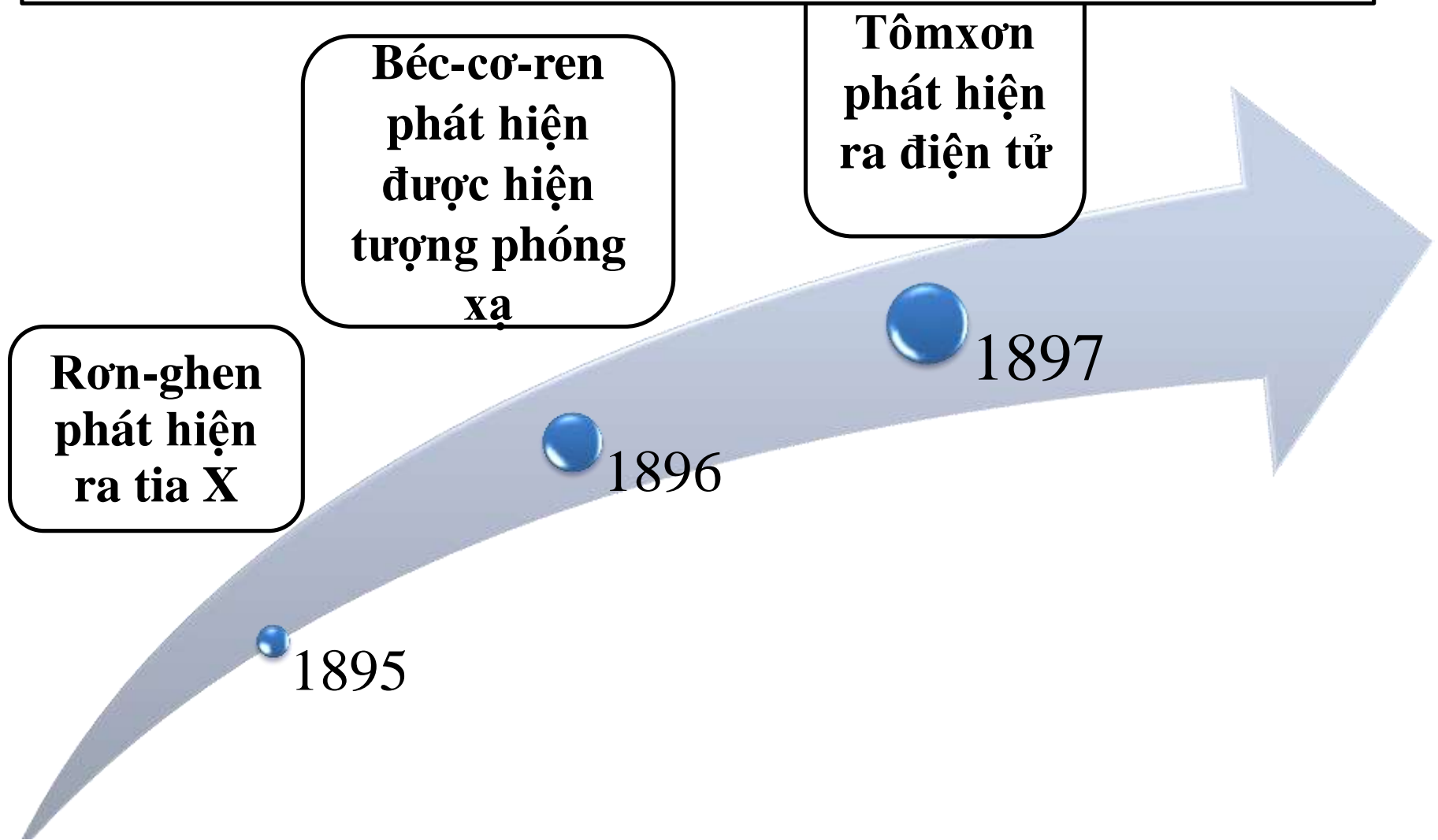
Thuyết nguyên tử vẫn được tiếp tục nghiên cứu, khẳng định trên lập trường duy vật.

Chứng minh sự tồn tại thực sự của nguyên tử là phần tử nhỏ nhất của vật chất vĩ mô thông qua thực nghiệm của vật lý học cổ điển

Đồng nhất vật chất với khối lượng; giải thích sự vận động của thế giới vật chất trên nền tảng cơ học; tách rời vật chất khỏi vận động, không gian và thời gian

Không đưa ra được sự khái quát triết học trong quan niệm về thế giới vật chất
=> Hạn chế phương pháp luận siêu hình

I.1.b. Cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, và sự phá sản của các quan điểm duy vật siêu hình về vật chất



I.1.b. Cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, và sự phá sản của các quan điểm duy vật siêu hình về vật chất

Các nhà khoa học, triết học duy vật tự phát hoài nghi quan niệm về vật chất của Chủ nghĩa duy vật trước

Chủ nghĩa duy tâm trong một số khoa học tấn công và phủ nhận quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật

Một số nhà khoa học tự nhiên trượt từ chủ nghĩa duy vật máy móc, siêu hình sang chủ nghĩa tương đối, rồi rơi vào chủ nghĩa duy tâm

❖ *V.I.Lênin đã phân tích tình hình phức tạp đó và chỉ rõ:*



**Năm
1908**

Vật lý học không bị khủng hoảng, mà đó chính là dấu hiệu của một cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên

Cái bị tiêu tan không phải là nguyên tử, không phải “vật chất tiêu tan” mà chỉ có giới hạn hiểu biết của con người về vật chất là tiêu tan

Những phát minh có giá trị to lớn của vật lý học đương thời không hề bác bỏ vật chất mà chỉ làm rõ hơn hiểu biết còn hạn chế của con người về vật chất

I.1.c. Quan niệm của triết học Mác - Lênin về vật chất

Quan niệm của Ph.Ăngghen

Để có một quan niệm đúng đắn về vật chất, cần phải có sự phân biệt rõ ràng giữa *vật chất* với *tính cách* là một *phạm trù triết học*, một sáng tạo, một công trình trí óc của tư duy con người trong quá trình phản ánh hiện thực chứ không phải là sản phẩm chủ quan của tư duy

Các sự vật, hiện tượng của thế giới, dù rất phong phú, muôn vẻ nhưng chúng vẫn có một đặc tính chung, thống nhất đó là *tính vật chất* - tính tồn tại, độc lập không lệ thuộc vào ý thức

I.1.c. Quan niệm của triết học Mác - Lênin về vật chất

Quan niệm của V.I.Lênin

V.I.Lênin đã tiến hành tổng kết toàn diện những thành tựu mới nhất của khoa học, đấu tranh chống mọi biểu hiện của chủ nghĩa hoài nghi, duy tâm

Lênin đã tìm kiếm *phương pháp định nghĩa mới* cho phạm trù vật chất thông qua đối lập với phạm trù ý thức

Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin

“Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”.



다시 시작하는
나의 인생의
가장 중요한
2014년

Định nghĩa vật chất của V.I.Lê-nin

Thứ nhất, vật chất là một *phạm trù* của triết học

Thứ hai, vật chất là *thực tại khách quan* - cái tồn tại hiện thực bên ngoài ý thức và không lệ thuộc vào ý thức.

Thứ ba, vật chất là cái mà khi tác động vào các *giác quan* con người thì đem lại cho con người *cảm giác*.

Ý nghĩa định nghĩa vật chất của V.I.Lênin

Giải quyết một cách
đúng đắn và triệt để
cả hai mặt vấn đề cơ
bản của triết học

01

Khắc phục được
khủng hoảng, đem
lại niềm tin trong
khoa học tự nhiên

02

Triệt để khắc phục
hạn chế của CNDV
cũ, bác bỏ CNDT,
bất khả tri

03

Là cơ sở để xây dựng
nền tảng vững chắc
cho sự liên minh ngày
càng chặt chẽ giữa triết
học duy vật biện chứng

04

Tạo tiền đề xây
dựng quan điểm
duy vật về xã hội,
và lịch sử loài
người

05

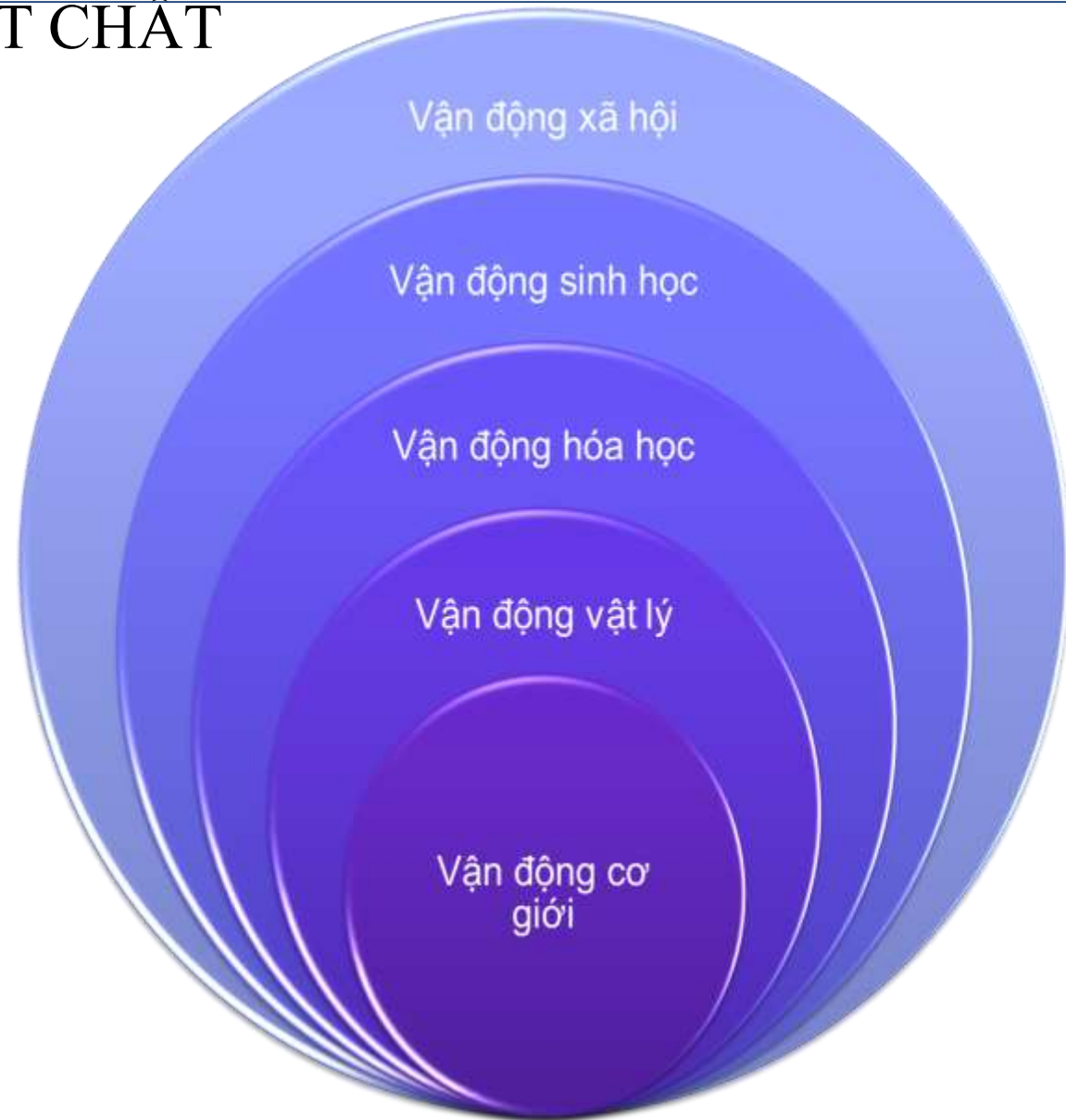
I.1.d Các hình thức tồn tại của vật chất

Vận động

- Vận động theo nghĩa chung nhất là *mọi sự biến đổi* nói chung.
- Vận động là phương thức tồn tại của vật chất.
- + Vận động là *thuộc tính cố hữu* của vật chất.
- + Vận động của vật chất là *tự thân vận động* và mang tính phổ biến.

1.1.d Các hình thức tồn tại của vật chất

CÁC HÌNH THỨC VẬN ĐỘNG CỦA VẬT CHẤT



I.1.d Các hình thức tồn tại của vật chất

Vận động và đứng im.

- Đứng im là - vận động trong *thăng bằng*.
- Đứng im là một dạng của vận động, *nó còn là nó* chứ chưa chuyển hoá thành cái khác.
- Đứng im là *tương đối*, là *tạm thời*.

I.1.d Các hình thức tồn tại của vật chất

**** Không gian và thời gian***

- *Không gian* là hình thức tồn tại của vật chất xét về mặt *quảng tính*, sự cùng tồn tại, *trật tự*, *kết cấu* và sự tác động lẫn nhau.

- *Thời gian*: hình thức tồn tại của vật chất vận động xét về mặt *độ dài* diễn biến, sự kế tiếp của các quá trình.

- Không gian và thời gian là hai thuộc tính, hai hình thức tồn tại khác nhau của vật chất vận động, nhưng chúng *không tách rời* nhau.

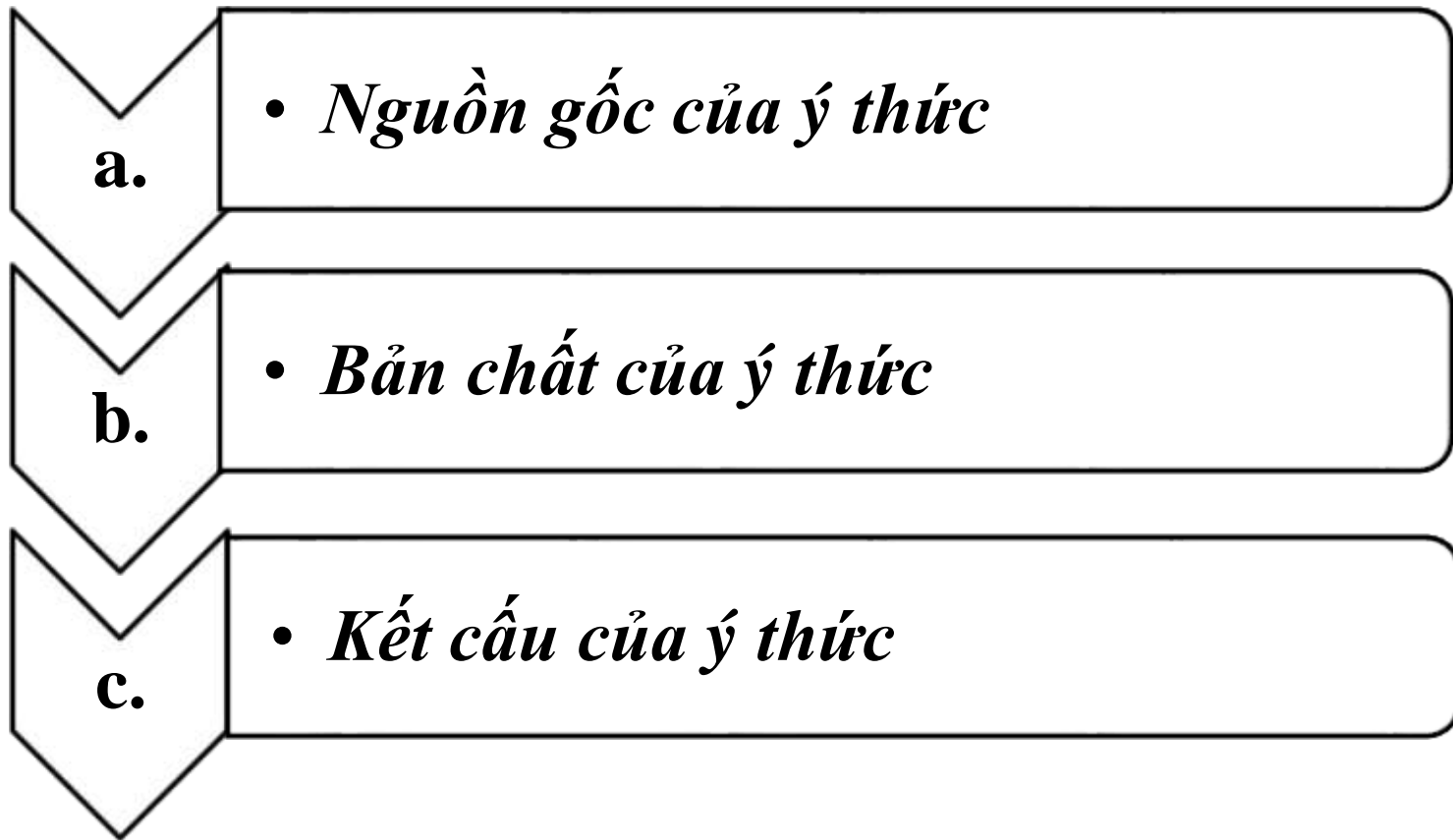
- Vật chất có *ba chiều* không gian và *một chiều* thời gian.

1.1.e. Tính thống nhất vật chất của thế giới

- Tồn tại của thế giới là tiền đề cho sự thống nhất của thế giới
- Bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất
 - + Chỉ có một thế giới duy nhất là thế giới vật chất, tồn tại khách quan, có trước con người
 - + Mọi bộ phận của thế giới đều là những dạng cụ thể của vật chất
 - + Thế giới vật chất không do ai sinh ra và cũng không tự mất đi, tồn tại vĩnh viễn, vô hạn và vô tận

I.2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức

** Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng*



1.2.a nguồn gốc của ý thức

CNDT

Ý thức là bản thể đầu tiên, tồn tại vĩnh viễn, là nguyên nhân sinh thành, chi phối sự tồn tại, biến đổi của toàn bộ thế giới vật chất

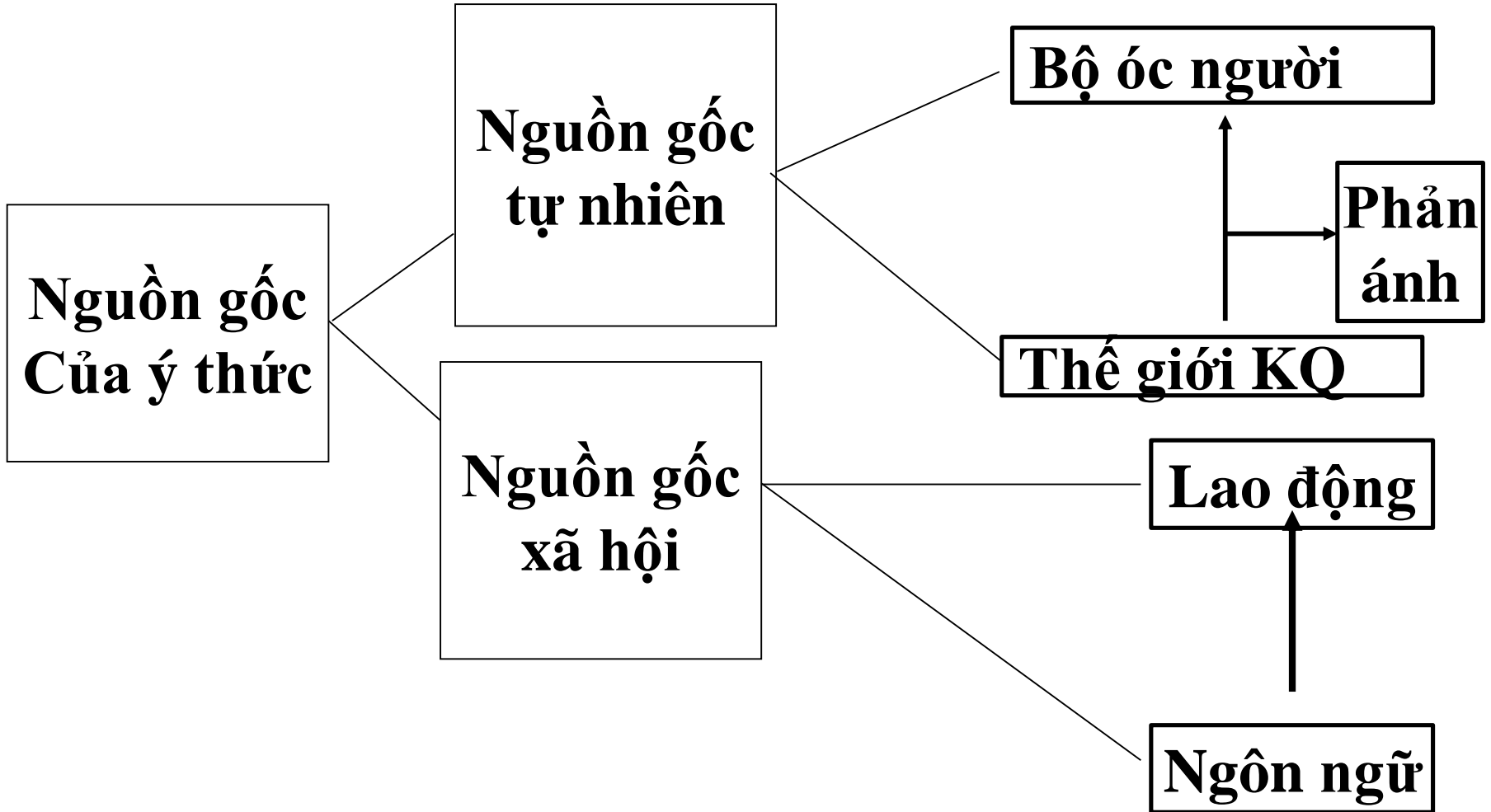
CNDVSH

Xuất phát từ thế giới hiện thực để lý giải nguồn gốc của ý thức; coi ý thức cũng chỉ là một dạng vật chất đặc biệt, do vật chất sản sinh ra.

CNDVBC

Ý thức xuất hiện là kết quả của quá trình tiến hoá lâu dài của giới tự nhiên, của lịch sử trái đất, đồng thời là kết quả trực tiếp của thực tiễn xã hội - lịch sử của con người

1.2.a nguồn gốc của ý thức



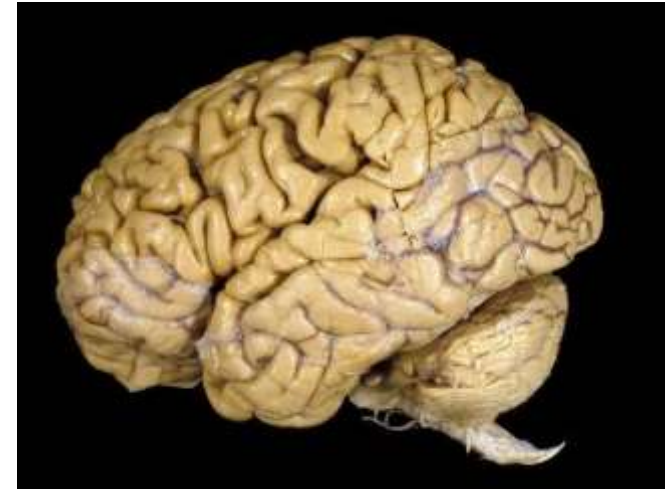
I.2.a nguồn gốc của ý thức

**** Nguồn gốc tự nhiên***

(1) Bộ óc người.

Bộ óc người có *cấu trúc đặc biệt phát triển*, rất tinh vi và phức tạp, bao gồm 14 - 15 tỷ tế bào thần kinh.

Ý thức là hình thức *phản ánh đặc trưng* chỉ có ở con người và là hình thức phản ánh cao nhất của thế giới vật chất.



1.2.a nguồn gốc của ý thức

**** Nguồn gốc tự nhiên***

Phản ánh ý thức

Sự tái tạo những đặc điểm hệ thống vật chất này ở hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại lẫn nhau

VẬT LÝ HÓA HỌC

Giới tự
nhiên vô
sinh

SINH HỌC

- + Tính kích thích, cảm ứng
- + Phản xạ không điều kiện
- + Phản ánh tâm lý

Ý THỨC

Cao nhất,
trong bộ óc
người

I.2.a nguồn gốc của ý thức

****Nguồn gốc tự nhiên***

Phản ánh ý thức

- Sự phản ánh mang tính *năng động, sáng tạo* thế giới khách quan vào bộ óc con người

+ *Tiếp nhận* thông tin

+ *Lưu giữ* thông tin

+ *Xử lý* thông tin để tìm ra ý nghĩa của nó.

+ *Liên kết* thông tin cũ để tạo ra *thông tin mới*.

1.2.a nguồn gốc của ý thức

****Nguồn gốc tự nhiên***

(2) Thế giới khách quan:

Đối tượng được phản ánh

I.2.a nguồn gốc của ý thức

**** Nguồn gốc xã hội***

Có nhiều yếu tố cấu thành nguồn gốc xã hội của ý thức, song *cơ bản* và *trực tiếp* nhất là:

- Lao động
- Ngôn ngữ

1.2.a nguồn gốc của ý thức

**** Nguồn gốc xã hội***

Lao động

Là quá trình con người *tác động* vào giới tự nhiên, làm *thay đổi* giới tự nhiên cho *phù hợp* với nhu cầu sống của mình.



I.2.a nguồn gốc của ý thức

Lao động đã:

- *Thay đổi* cấu trúc cơ thể người, làm các giác quan hoàn thiện hơn.
- Làm các sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan bộc lộ kết cấu, thuộc tính... thành những *hiện tượng có thể quan sát được*.

1.2.a nguồn gốc của ý thức

**** Nguồn gốc xã hội***

Ngôn ngữ

- Ngôn ngữ là *hệ thống tín hiệu* chứa đựng nội dung *thông tin* mà con người sử dụng trong các quan hệ.
- Ngôn ngữ ra đời do nhu cầu của *lao động*, cùng lao động.
- Ngôn ngữ là cái *vỏ vật chất* của ý thức.

1.2.b Bản chất của ý thức

**Bản
chất
của
ý
thức**

```
graph LR; A[Bản chất của ý thức] --- B[Ý thức là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan của óc người.]; A --- C[Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan]; A --- D[Ý thức mang bản chất lịch sử - xã hội];
```

Ý thức là quá trình *phản ánh* tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan của óc người.

Ý thức là hình ảnh *chủ quan* của thế giới khách quan

Ý thức mang *bản chất* lịch sử - xã hội

1.2.c Kết cấu của ý thức

Các lớp cấu trúc của ý thức:

- Tri thức
- Tình cảm
- Niềm tin
- Ý chí

Các cấp độ của ý thức

- Tự ý thức
- Tiềm thức
- Vô thức

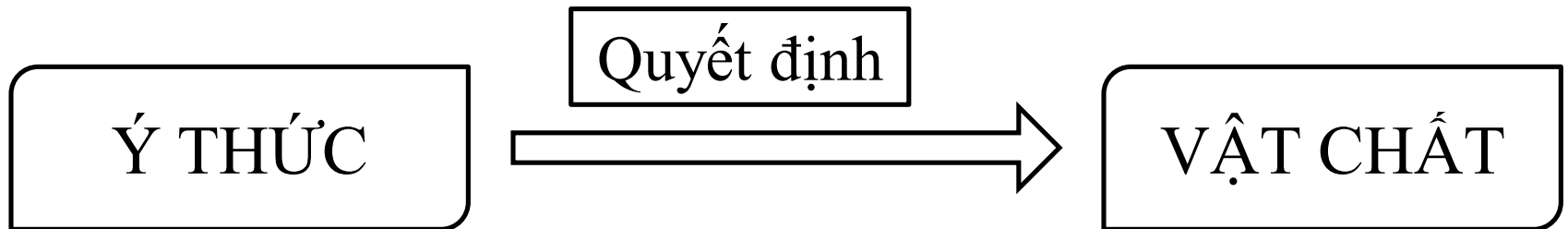
Vấn đề trí tuệ nhân tạo:

Phân biệt ý thức con người và máy tính điện tử là 2 quá trình khác nhau về bản chất

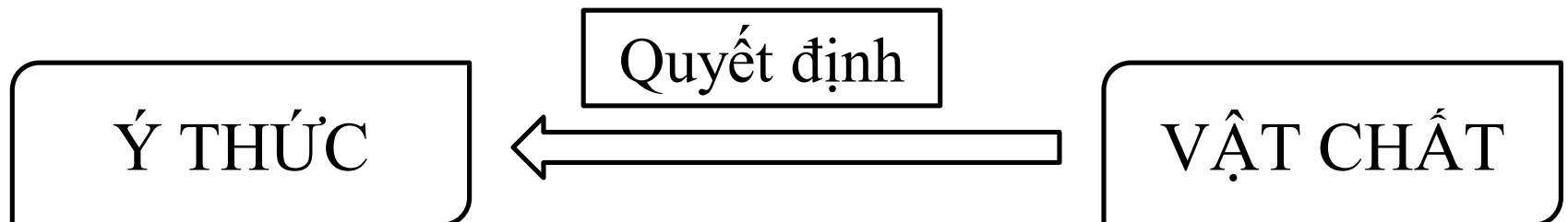
I.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

I.3.a Quan điểm của CNDT và CNDVSH

** Chủ nghĩa duy tâm*

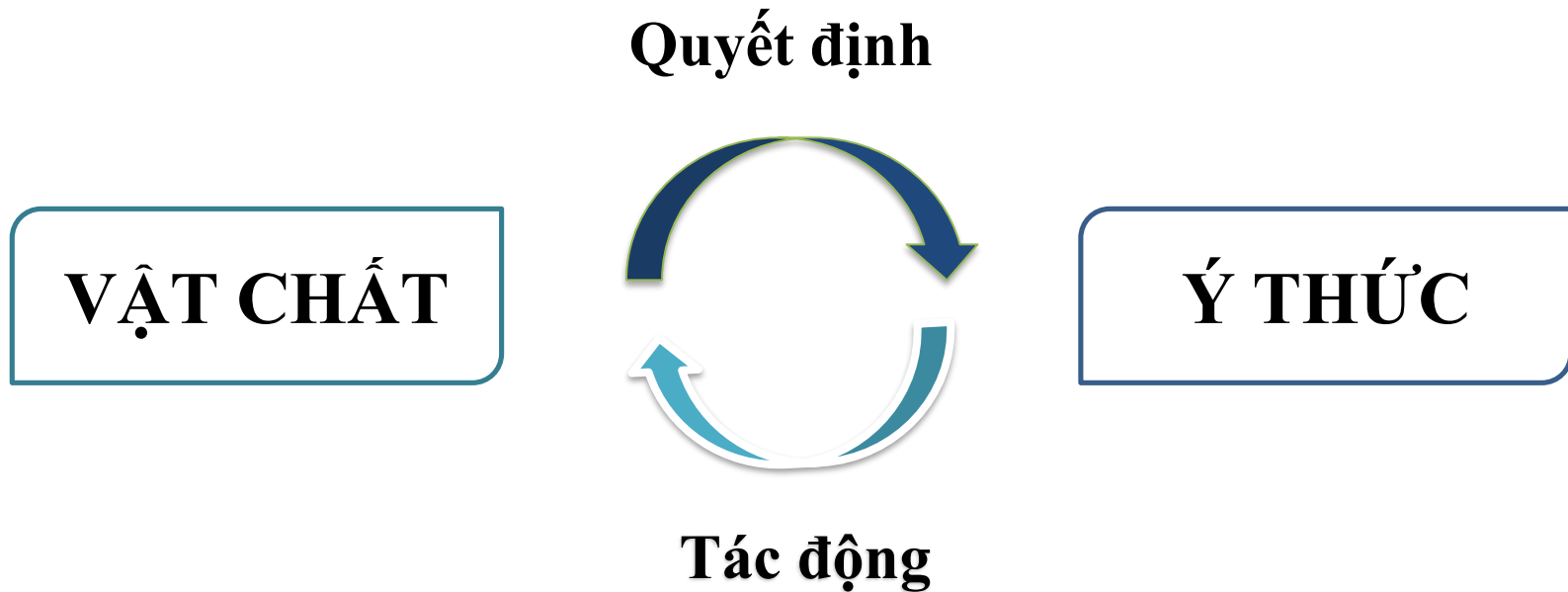


** CNDV Siêu hình*



I.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

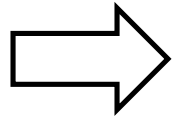
I.3.b Quan điểm của CNDV biện chứng



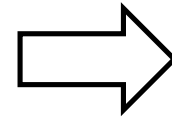
I.3.b Quan điểm của CNDV biện chứng

* *Vật chất quyết định ý thức*

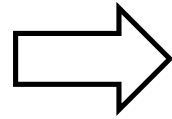
**Vai
trò
của
vật
chất
đối
với ý
thức**



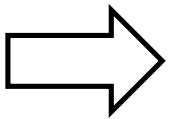
Vật chất quyết định *nguồn gốc* của ý thức



Vật chất quyết định *nội dung* của ý thức



Vật chất quyết định *bản chất* của ý thức



Vật chất quyết định *sự vận động, phát triển* của ý thức

I.3.b Quan điểm của CNDV biện chứng

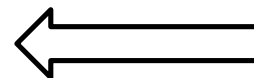
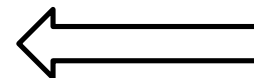
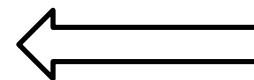
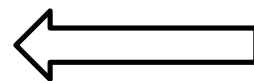
** Ý thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại vật chất.*

Ý thức có đời sống riêng

Thông qua hoạt động thực tiễn

Chỉ đạo hoạt động của con người

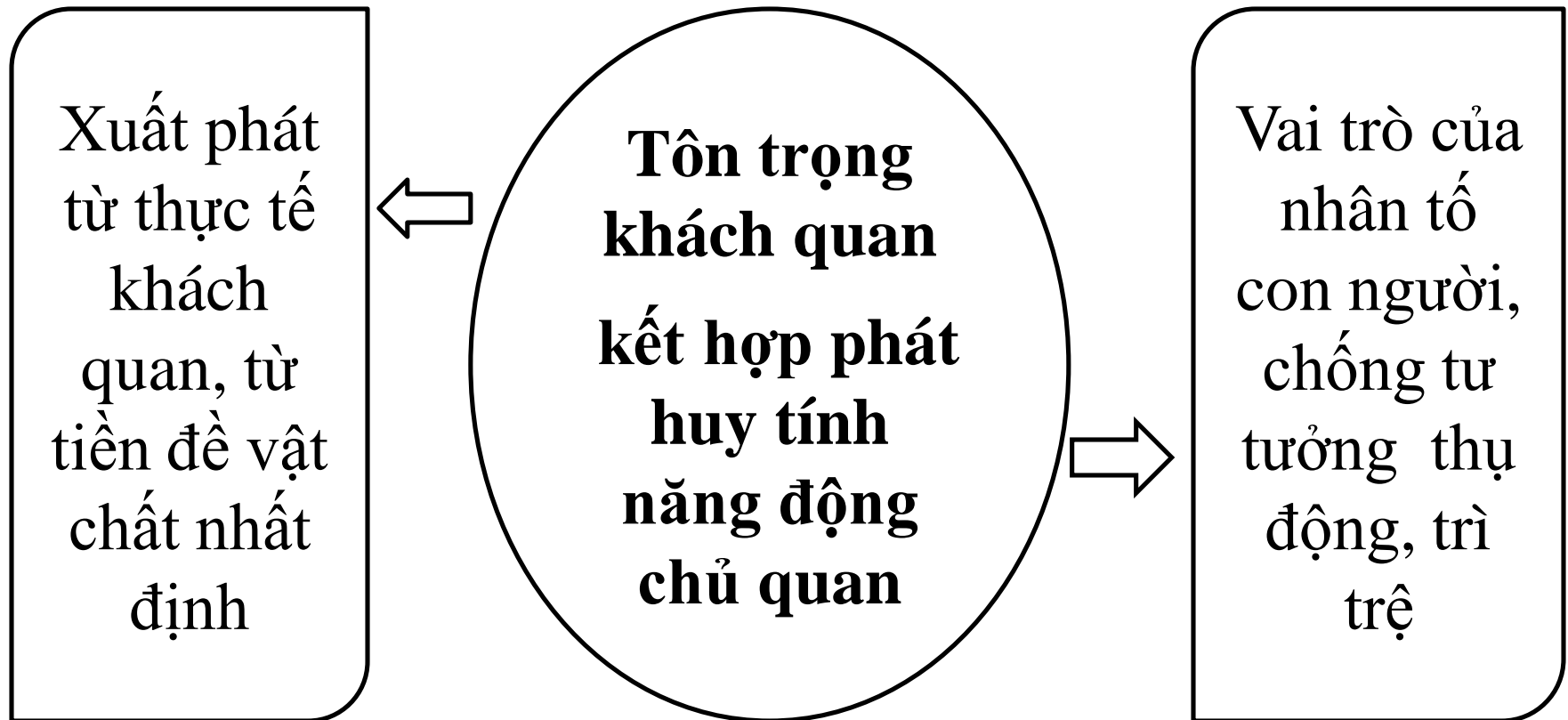
Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp



**Ý thức
tác
động**

I.3.b Quan điểm của CNDV biện chứng

* Ý nghĩa phương pháp luận



II. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1

- Hai loại hình biện chứng và PBC duy vật

2

- Nội dung của phép biện chứng duy vật

a. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

b. Các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật

c. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

II.1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật

II.1.a Biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan

* **Biện chứng:** là phương pháp “xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng trong tư tưởng trong mối quan hệ qua lại lẫn nhau của chúng, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự phát sinh và tiêu vong của chúng

*Hai hình
thức biện
chứng*

```
graph LR; A((Hai hình thức biện chứng)) --> B(Biện chứng khách quan: là biện chứng của thế giới vật chất); A --> C(Biện chứng chủ quan: Tư duy biện chứng)
```

- Biện chứng khách quan: là biện chứng của thế giới vật chất

- Biện chứng chủ quan: Tư duy biện chứng

II.1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật

II.1.b Khái niệm phép biện chứng duy vật

Phép Biện chứng

Học thuyết về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy

Là sự thống nhất giữa thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng; giữa lý luận nhận thức và lôgic biện chứng; được chứng minh bằng sự phát triển của khoa học tự nhiên trước đó.

Là phương pháp luận trong nhận thức và thực tiễn để giải thích quá trình phát triển của sự vật và nghiên cứu khoa học

II.1.b Phép biện chứng duy vật

* *Cấu trúc của phép biện chứng duy vật*

BIỆN CHỨNG

```
graph TD; A[BIỆN CHỨNG] --> B[MỐI LIÊN HỆ]; A --> C[SỰ VẬN ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN]; B --> D["Cái riêng – Cái chung<br/>Nguyên nhân – Kết quả<br/>Tất nhiên – Ngẫu nhiên<br/>Nội dung – Hình thức<br/>Bản chất – Hiện tượng<br/>Khả năng – Hiện thực"]; C --> E["- Quy luật Lượng – Chất<br/>- Quy luật Mâu thuẫn<br/>- Quy luật phủ định của phủ định"]
```

MỐI LIÊN HỆ

Cái riêng – Cái chung
Nguyên nhân – Kết quả
Tất nhiên – Ngẫu nhiên
Nội dung – Hình thức
Bản chất – Hiện tượng
Khả năng – Hiện thực

SỰ VẬN ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN

- Quy luật Lượng – Chất
- Quy luật Mâu thuẫn
- Quy luật phủ định của phủ định

II.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật

a) Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

b) Các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật

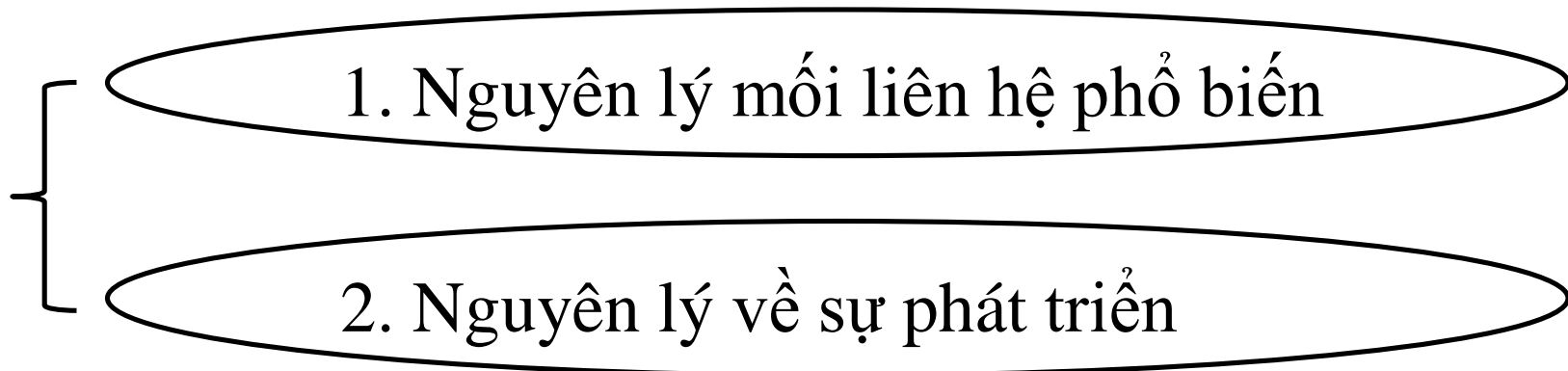
c) Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

II.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật

a. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

- **Nguyên lý** là những *khởi điểm* (điểm xuất phát đầu tiên) hay những *luận điểm cơ bản* nhất có tính chất *tổng quát* của một học thuyết chi phối sự vận hành của tất cả các đối tượng thuộc lĩnh vực quan tâm nghiên cứu của nó.

Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật:

- 
- A diagram consisting of a large left-facing curly bracket grouping two horizontal ovals. The top oval contains the text '1. Nguyên lý mối liên hệ phổ biến' and the bottom oval contains the text '2. Nguyên lý về sự phát triển'.
1. Nguyên lý mối liên hệ phổ biến
 2. Nguyên lý về sự phát triển

II.2.a. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

**** Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến***

- **Mối liên hệ:** là một phạm trù triết học dùng để chỉ các mối *ràng buộc* tương hỗ, *quy định* và *ảnh hưởng* lẫn nhau giữa các yếu tố, bộ phận *trong* một đối tượng hoặc *giữa* các đối tượng với nhau.
- **Mối liên hệ phổ biến:** Mối liên hệ chung, có trong *nhiều sự vật, hiện tượng*, là đối tượng nghiên cứu của phép biện chứng.

II.2.a. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

**** Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến***

- Tính chất của mối liên hệ phổ biến:



KHÁCH
QUAN



PHỔ
BIẾN



ĐA DẠNG
PHONG
PHÚ

II.2.a. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

****Ý nghĩa phương pháp luận***

Nội dung của quan điểm toàn diện

Nhận thức sự vật trong mối liên hệ giữa các yếu tố, các mặt của chính sự vật và trong sự tác động giữa sự vật đó với các sự vật khác

Biết phân loại từng mối liên hệ, xem xét có trọng tâm, trọng điểm, làm nổi bật cái cơ bản nhất của sự vật, hiện tượng

Từ việc rút ra MLH bản chất của sự vật, ta lại đặt MLH bản chất đó trong tổng thể các MLH của sự vật xem xét cụ thể trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể

Cần tránh phiến diện siêu hình và chiết trung, ngẫu biến

II.2.a. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

****Ý nghĩa phương pháp luận***

Nội dung của quan điểm lịch sử-cụ thể

Nguyên tắc yêu cầu, để nắm được bản chất của đối tượng cần *xem xét* sự hình thành, tồn tại và phát triển của nó vừa trong điều kiện, môi trường, hoàn cảnh vừa trong quá trình lịch sử, vừa ở từng giai đoạn cụ thể của quá trình đó, tức là “xem xét mỗi vấn đề theo quan điểm sau đây: một hiện tượng nhất định đã xuất hiện trong lịch sử như thế nào, hiện tượng đó đã trải qua những giai đoạn phát triển chủ yếu nào, và đứng trên quan điểm của sự phát triển đó để xét xem hiện nay nó đã trở thành như thế nào, và trong tương lai nó sẽ trở thành như thế nào?

II.2.a. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

**** Nguyên lý về sự phát triển***

Siêu hình	Biện chứng
<ul style="list-style-type: none">- Sự tăng lên hoặc giảm xuống về lượng- Không có sự thay đổi về chất, không có sự ra đời của cái mới- Nguồn gốc nằm ngoài sự vật, hiện tượng.	<ul style="list-style-type: none">- Sự vận động đi lên- Sự vật, hiện tượng cũ mất đi, cái mới ra đời- Nguồn gốc bên trong của sự vật, hiện tượng.

II.2.a. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

**** Nguyên lý về sự phát triển***

Phát triển là một phạm trù triết học dùng để chỉ quá trình vận động của sự vật theo khuynh hướng đi lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

Phân biệt tiến hóa và tiến bộ

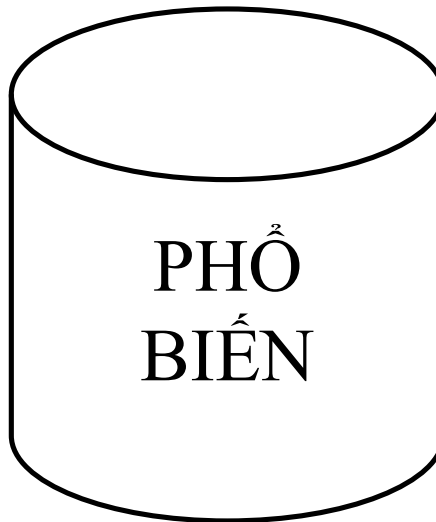
Tiến hóa là một dạng của phát triển, diễn ra từ từ; là sự biến đổi hình thức của tồn tại từ đơn giản đến phức tạp

Tiến bộ là một quá trình biến đổi hướng tới cao hơn, tiến thiện thực trạng xã hội từ chỗ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện hơn

II.2.a. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

**** Nguyên lý về sự phát triển***

- Tính chất của sự phát triển



II.2.a. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

**** Nguyên lý về sự phát triển***

- Ý nghĩa phương pháp luận

Thực hiện nguyên tắc phát triển, tránh tư tưởng bảo thủ, trì trệ.

- + Đặt đối tượng vào sự vận động, dự báo khuynh hướng phát triển.*
- + Nhận thức, phát triển là quá trình.*
- + Chống lại quan điểm bảo thủ, trì trệ, định kiến.*

II.2.a. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

**** Nguyên lý về sự phát triển***

- Ý nghĩa phương pháp luận

Nguyên tắc lịch sử cụ thể

- Xem xét *sự hình thành, tồn tại và phát triển* trong:
 - + Điều kiện, môi trường, hoàn cảnh
 - + Quá trình, giai đoạn
- Chống tư tưởng *đại khái, chung chung*.

II.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật

b. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật

- **Phạm trù triết học:** là hình thức hoạt động trí óc phổ biến của con người, là những mô hình tư tưởng phản ánh những *thuộc tính* và *mối liên hệ vốn có* ở tất cả các đối tượng hiện thực.
- Các mối liên hệ phổ biến giữa các sự vật, hiện tượng được *phép biện chứng duy vật* khái quát thành các *phạm trù cơ bản*.

II.2.b. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật

Phạm trù cái chung và cái riêng



- **Cái riêng** đề chỉ một SV, HT, một quá trình nhất định.
- **Cái chung** chỉ những mặt, những thuộc tính, yếu tố, quan hệ tồn tại phổ biến trong nhiều SV, HT
- **Cái đơn nhất** là những đặc tính, tính chất chỉ tồn tại ở một SV, HT và không lặp lại ở sự vật khác.

Thế giới động vật bao gồm các cá thể (cái đơn nhất) nhiều loài khác nhau (mỗi loài là một cái riêng) nhưng tất cả đều tuân theo các quy luật chung của sự sống (cái chung)

II.2.b. Các cặp phạm trù cơ bản của PBCDV

Phạm trù cái chung và cái riêng

**Quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung*

- + Cái chung chỉ tồn tại *trong* cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện mình.
- + Cái riêng chỉ tồn tại trong *mối quan hệ* với cái chung.
- + Cái riêng là cái *toàn bộ* so với cái chung, cái chung là cái *bộ phận* của cái riêng
- + Cái riêng *phong phú* hơn cái chung, cái chung *bản chất* hơn cái riêng.
- + Trong những *điều kiện* nhất định, cái chung và cái đơn nhất có thể *chuyển hóa* cho nhau.

II.2.b. Các cặp phạm trù cơ bản của PBCDV

Phạm trù cái chung và cái riêng

**Ý nghĩa phương pháp luận*

Muốn nhận thức đúng đắn về cái chung, phải *xuất phát* từ cái riêng

Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, phải *vận dụng* cái chung vào cái riêng cho phù hợp.

Tạo ra những *điều kiện cần thiết* để chuyển hóa cái chung, cái đơn nhất cho phù hợp với mục đích của con người.

II.2.b. Các cặp phạm trù cơ bản của PBCDV

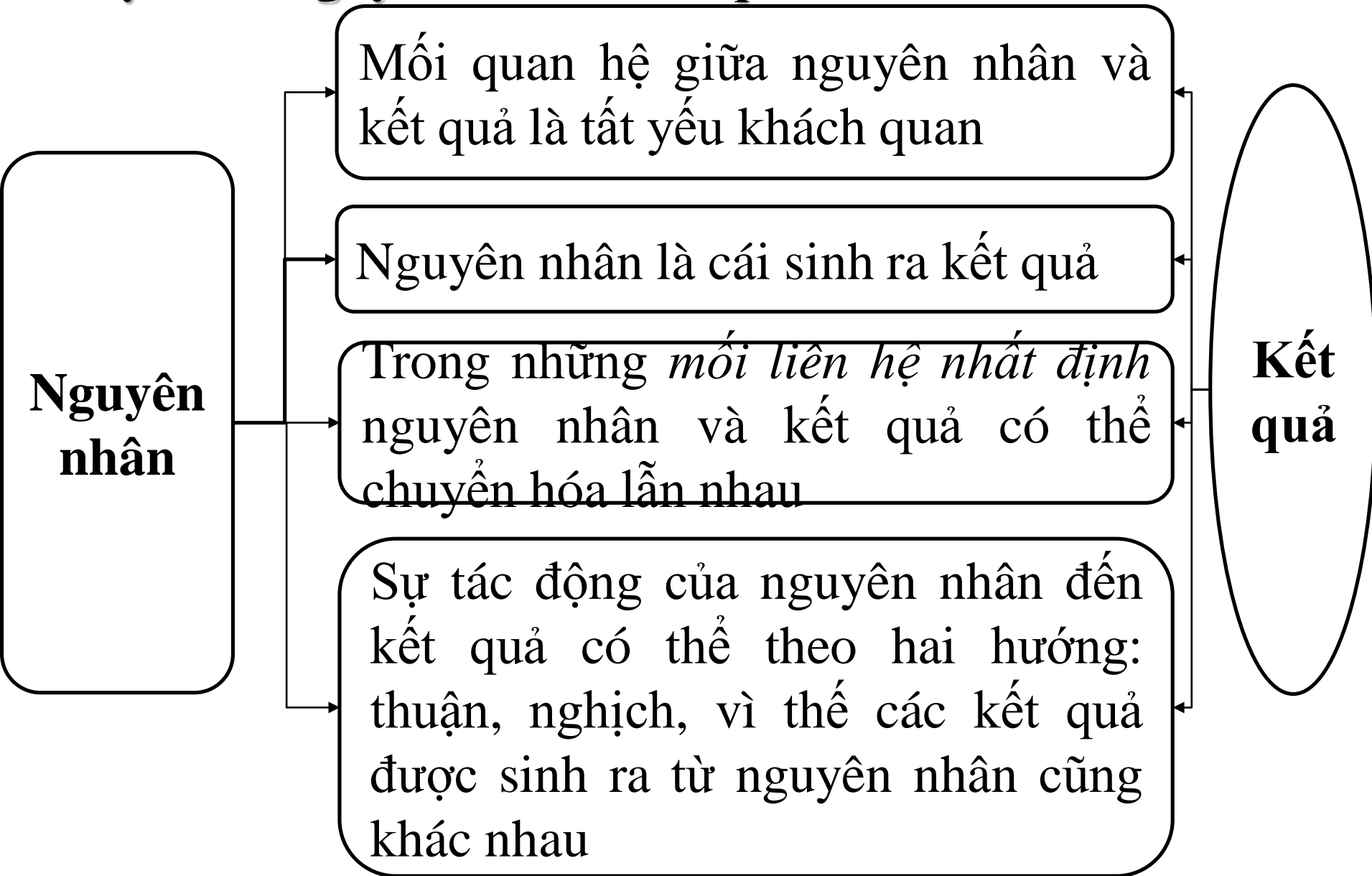
Phạm trù nguyên nhân – kết quả

- Nguyên nhân là phạm trù dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau tạo ra một sự biến đổi nhất định.

- Kết quả là phạm trù dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do những tác động giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật hoặc giữa các sự vật, hiện tượng tạo nên.

II.2.b. Các cặp phạm trù cơ bản của PBCDV

Phạm trù nguyên nhân – kết quả



II.2.b. Các cặp phạm trù cơ bản của PBCDV

Phạm trù nguyên nhân – kết quả

- Ý nghĩa phương pháp luận

+ Vì mỗi quan hệ nguyên nhân - kết quả có *tính tất yếu*, nên muốn tìm hiểu đúng, sâu sắc về kết quả phải *tìm hiểu nguyên nhân* đã sinh ra nó và ngược lại.

+ Vì một nguyên nhân có thể sinh ra nhiều kết quả và ngược lại nên phải triệt thể tuân thủ *quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử - cụ thể* trong nhận thức và vận dụng mối liên hệ nguyên nhân - kết quả.

II.2.b. Các cặp phạm trù cơ bản của PBCDV

Phạm trù Tất nhiên và ngẫu nhiên

- **Tất nhiên** là phạm trù chỉ mối liên hệ *bản chất*, do *nguyên nhân cơ bản* bên trong sự vật, hiện tượng quy định và trong điều kiện nhất định phải *xảy ra đúng như thế* chứ không thể khác.
- **Ngẫu nhiên** là phạm trù chỉ mối liên hệ *không bản chất*, do nguyên nhân, hoàn cảnh *bên ngoài* quy định nên *có thể* xuất hiện, có thể không xuất hiện; có thể xuất hiện thế này hoặc có thể xuất hiện thế khác.

II.2.b. Các cặp phạm trù cơ bản của PBCDV

Phạm trù Tất nhiên và ngẫu nhiên

+ Nhà tư bản nhất thiết phải bóc lột (đó là điều tất nhiên). Cái ngẫu nhiên ở đây là: nhà tư bản có thể bóc lột công nhân sản xuất vải sợi, có thể công nhân sản xuất ra bóng đèn... thì đó lại là ngẫu nhiên.

+ Giống tốt, mạ khỏe, nước đủ, phân nhiều, chăm sóc chu đáo thì năng suất lúa cao đó là tất nhiên. Những yếu tố làm cho năng suất lúa tăng cao cũng có thể do sâu rầy, bão tố ập tới thì mất trắng đó lại là ngẫu nhiên.

+ Học tập chăm chỉ, phương pháp học tốt, nắm chắc kiến thức cơ bản ứng dụng nhiều trong thực tế thì sẽ đạt được kết quả tốt đó là điều tất nhiên. Nhưng đến mùa thi ở nhà lại báo một vài tin buồn gì đó làm ảnh hưởng tới tư tưởng ... Kết quả kém

II.2.b. Các cặp phạm trù cơ bản của PBCDV

Phạm trù Tất nhiên và ngẫu nhiên

- + Sự xuất hiện của các nhân vật xuất sắc trong lịch sử đó là điều tất nhiên... nhưng những nhân vật lịch sử đó là ai lại là ngẫu nhiên, không phát hiện được người này thì phát hiện được người khác.
- + Trong xã hội cũ những phong tục tập quán hủ bại như ma chay, cưới xin... cái đó là tất nhiên đối với xã hội cũ. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, nếp sống văn minh mà còn phong tục hủ bại ở nơi nào đó thì nó mang tính chất cá biệt ngẫu nhiên mà thôi.

II.2.b. Các cặp phạm trù cơ bản của PBCDV

Phạm trù Tất nhiên và ngẫu nhiên

- *Mối quan hệ giữa tất nhiên và ngẫu nhiên*
- + Tất nhiên, ngẫu nhiên có tính *khách quan, phổ biến, đa dạng, phong phú*.
- + Cái tất nhiên bao giờ cũng thể hiện mình thông qua *nhiều* cái ngẫu nhiên
- + Ngẫu nhiên là *hình thức biểu hiện* của tất nhiên
- + Trong những mối liên hệ nhất định, tất nhiên và ngẫu nhiên có thể *chuyển hóa* cho nhau

II.2.b. Các cặp phạm trù cơ bản của PBCDV

Phạm trù Tất nhiên và ngẫu nhiên

- Ý nghĩa phương pháp luận

+ Trong hoạt động *thực tiễn* cần dựa vào tất nhiên chứ không thể dựa vào ngẫu nhiên

+ Trong hoạt động *nhận thức* chỉ có thể nhận thức cái tất nhiên bằng cách nghiên cứu những ngẫu nhiên mà tất nhiên phải đi qua.

+ Không nên bỏ qua ngẫu nhiên mà phải có những *phương án dự phòng*

+ Tạo ra các điều kiện thuận lợi để *chuyển hóa* cái tất nhiên - ngẫu nhiên phục vụ mục đích của con người.

II.2.b. Các cặp phạm trù cơ bản của PBCDV

Phạm trù Nội dung và hình thức

Nội dung là phạm trù chỉ tổng thể tất cả các mặt, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng.

Hình thức là phạm trù chỉ phương thức tồn tại, biểu hiện và phát triển của sự vật, hiện tượng ấy; là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố cấu thành nội dung của sự vật, hiện tượng và không chỉ là cái biểu hiện ra bên ngoài, mà còn là cái thể hiện cấu trúc bên trong của sự vật, hiện tượng.

II.2.b. Các cặp phạm trù cơ bản của PBCDV

Phạm trù Nội dung và hình thức

- + Nội dung cơ thể sống là toàn bộ yếu tố vật chất (tế bào, khí quan, quá trình tạo nên cơ thể đó). Hình thức: là cách sắp xếp trình tự các tế bào của cơ thể để tạo thành con hay cây gì đó.
- + Một tác phẩm văn học thì nội dung là toàn bộ phần cuộc sống mà tác phẩm phản ánh. Hình thức là kết cấu bút pháp thể hiện (loại hình nghệ thuật: hát dân ca, tuồng, cải lương, chèo hay kịch nói...)
- + Một cái bàn học: toàn bộ những vật liệu gỗ, đinh... là nội dung còn hình thức là sự sắp xếp nguyên vật liệu đó.
- + Quá trình nhận thức thế giới khách quan được phản ánh vào óc là nội dung. Tiếp thu những hình ảnh đó bằng cách nào (khái niệm, phán đoán, suy luận) đó là hình thức.

II.2.b. Các cặp phạm trù cơ bản của PBCDV

Phạm trù Nội dung và hình thức

Mối quan hệ biện chứng giữa ND và HT:

- Không có một HT nào lại không chứa đựng ND và cũng không có ND nào lại không tồn tại trong một HT nhất định.
- Một ND có thể tồn tại trong nhiều HT, một HT có thể chứa đựng nhiều ND. VD: Thạch Sanh và Lý Thông: Khen ngợi người hiền, dũng cảm, trung thực, được nhiều người yêu quý. Với nội dung đó được thể hiện bằng nhiều cách khác nhau: dân ca, cải lương, phim...; Hình thức kịch nói: Vở kịch: Tôi và chúng ta (chống cửa quyền, mối quan hệ giữa quyền lợi của cá nhân và tập thể).
- Nội dung quyết định HT song HT có thể tác động trở lại ND.

II.2.b. Các cặp phạm trù cơ bản của PBCDV

Phạm trù Nội dung và hình thức

. * ý nghĩa phương pháp luận:

- ND quyết định HT nên trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải lấy ND làm cơ sở.

- Phải phát huy sự tác động tích cực của HT đối với ND trên cơ sở thay đổi HT để HT phù hợp với ND hoặc tạo điều kiện để đảm bảo sự phù hợp giữa HT và ND.

một nội dung có thể có nhiều hình thức thể hiện và ngược lại nên cần sử dụng mọi hình thức có thể có, mới cũng như cũ, kể cả việc phải cải biến các hình thức vốn có, lấy hình thức này bổ sung, thay thế cho hình thức kia để làm cho bất kỳ hình thức nào cũng trở thành công cụ phục vụ nội dung mới.

II.2.b. Các cặp phạm trù cơ bản của PBCDV

Phạm trù Bản chất và Hiện tượng

Bản chất là phạm trù chỉ tổng thể các mối liên hệ khách quan, tất nhiên, tương đối ổn định bên trong, quy định sự vận động, phát triển của đối tượng và thể hiện mình qua các hiện tượng tương ứng của đối tượng.

Hiện tượng là phạm trù chỉ những biểu hiện của các mặt, mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định ở bên ngoài; là mặt dễ biến đổi hơn và là hình thức thể hiện của bản chất đối tượng.

II.2.b. Các cặp phạm trù cơ bản của PBCDV

Phạm trù Bản chất và Hiện tượng

VD:

- + Bản chất của giai cấp tư sản là bóc lột giai cấp công nhân và người lao động bằng nhiều quy luật: Quy luật giá trị thặng dư, quy luật lợi nhuận...
- + Những quy luật biểu hiện của sự bóc lột này của giai cấp tư sản bằng quy luật giá trị thặng dư (nó chỉ biểu hiện được một mặt).

II.2.b. Các cặp phạm trù cơ bản của PBCDV

Phạm trù Bản chất và Hiện tượng

VD: Bản chất của chủ nghĩa đế quốc là xâm lược, bóc lột nhân dân các nước, gây mất trật tự an ninh về mặt chính trị. Bản chất đó được biểu hiện bằng nhiều hình thức phức tạp: viện trợ kinh tế, viện trợ có tính chất nhân đạo, hợp tác văn hóa, du lịch... Những hình thức đó không biểu hiện đầy đủ bản chất của sự vật và vấn đề. Có khi còn xuyên tạc bởi vẻ bề ngoài. Cho nên xem xét một sự vật phải thật cẩn kẽ để từ hiện tượng đến tận cội nguồn của bản chất để có biện pháp phòng ngừa. Chúng thường mang tính chất nhân quyền một cách trù tượng, áp đặt cho từng nước để gây mất ổn định đối với một quốc gia.

II.2.b. Các cặp phạm trù cơ bản của PBCDV

Phạm trù Bản chất và Hiện tượng

Mối quan hệ biện chứng giữa BC và HT:

- BC bộc lộ qua HT, HT là sự biểu hiện của BC.
- Một BC có thể bộc lộ qua nhiều HT, một HT có thể là sự biểu hiện của nhiều BC.
- BC là cái bên trong, sâu sắc; HT là cái bên ngoài, đa dạng, phong phú.
- BC là cái tương đối ổn định, HT là cái thường xuyên biến đổi.

II.2.b. Các cặp phạm trù cơ bản của PBCDV

Phạm trù Bản chất và Hiện tượng

Ý nghĩa phương pháp luận

- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải lấy BC làm cơ sở.
- Muốn nhận thức đúng BC phải nhận thức thông qua nhiều HT; phải xác định được những mức độ khác nhau trong việc biểu hiện BC của HT.

II.2.b. Các cặp phạm trù cơ bản của PBCDV

Phạm trù Khả năng và Hiện thực

Khả năng là cái hiện chưa xảy ra, nhưng nhất định sẽ xảy ra khi có điều kiện thích hợp.

Hiện thực là cái đang có, đang tồn tại gồm tất cả các sự vật, hiện tượng vật chất đang tồn tại khách quan trong thực tế và các hiện tượng chủ quan đang tồn tại trong ý thức, là sự thống nhất biện chứng của bản chất và các hiện tượng thể hiện bản chất đó.

II.2.b. Các cặp phạm trù cơ bản của PBCDV

Phạm trù Khả năng và Hiện thực

VD: Người công nhân bình thường có khả năng trở thành một nhà tư sản trong xã hội tư bản nếu:

+ Tán tỉnh, lấy con gái của nhà tư sản (lấy của hồi môn, trở thành người giàu sang).

+ Mua xổ số trở thành triệu phú. Sử dụng số tiền đó mua sức lao động, TLSX \rightarrow sản xuất hàng hóa $\rightarrow T' > T \dots$ trở thành nhà tư sản.

II.2.b. Các cặp phạm trù cơ bản của PBCDV

Phạm trù Khả năng và Hiện thực

Mối quan hệ biện chứng giữa KN và HT:

- HT chứa đựng KN. Một dạng tồn tại của HT có thể có nhiều KN.
- Trong những điều kiện nhất định, KN chuyển hóa thành HT và HT lại chứa đựng những KN mới.

II.2.b. Các cặp phạm trù cơ bản của PBCDV

Phạm trù Khả năng và Hiện thực

Ý nghĩa phương pháp luận:

- Phải lấy HT làm cơ sở để nhận thức và hành động; đồng thời phải nắm được tất cả những KN từ HT để có thể xây dựng chương trình hành động mang tính chiến lược.
- Phải phát huy tính năng động chủ quan để KN trở thành HT nếu nó phù hợp với mục đích của con người.

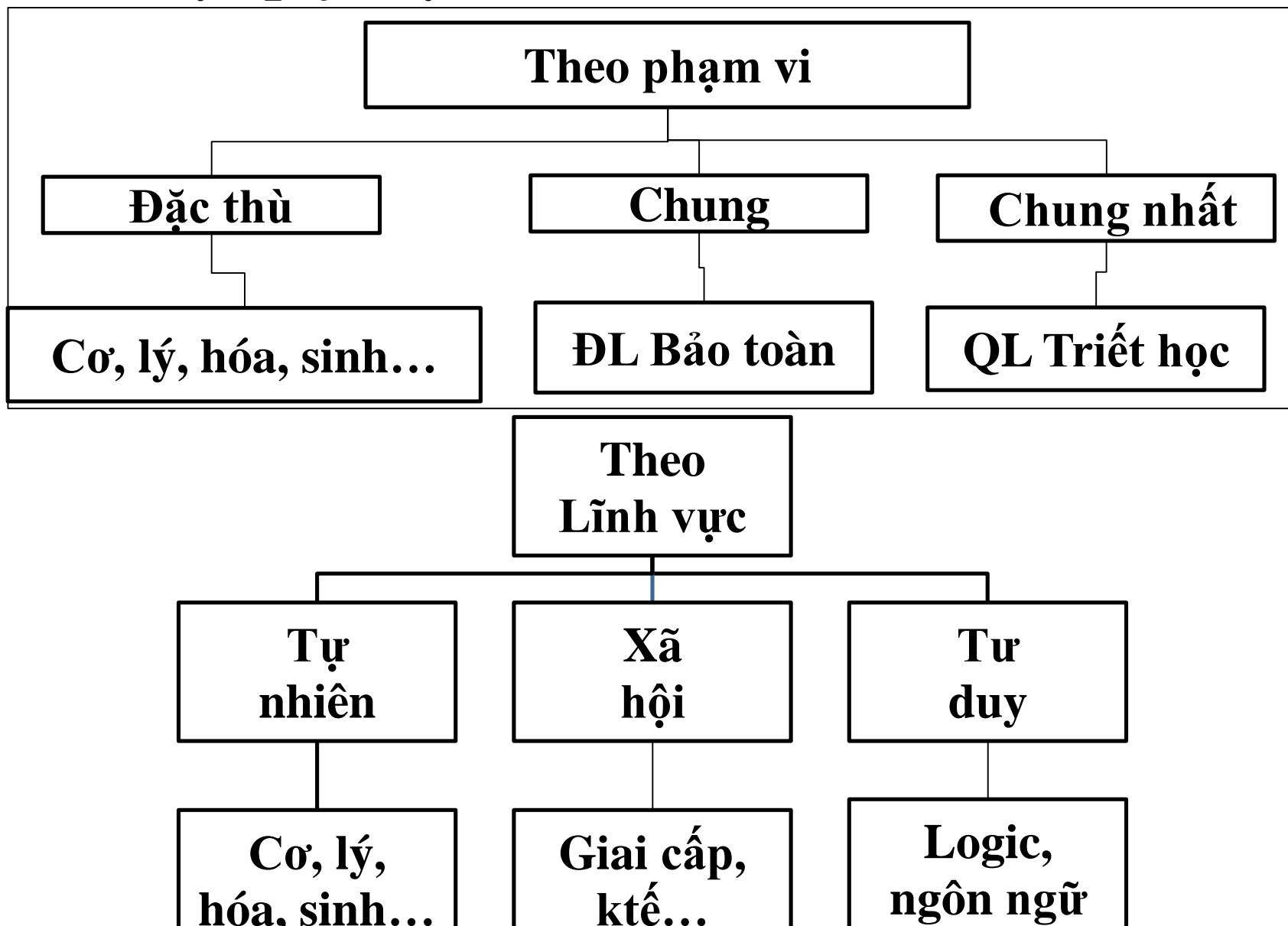
II.2.c Các quy luật cơ bản của PBCDV

* Khái niệm quy luật

Quy luật là những mối liên hệ khách quan, phổ biến, bản chất, tất nhiên và lặp đi lặp lại giữa các mặt, các yếu tố, các thuộc tính bên trong mỗi một sự vật, hiện tượng hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

II.2.c Các quy luật cơ bản của PBCDV

Phân loại quy luật:



II.2.c Các quy luật cơ bản của PBCDV

**NHỮNG
QUY LUẬT
CƠ BẢN
CỦA
PHÉP
BIỆN CHỨNG
DUY VẬT**

QUY LUẬT CHUYỂN HOÁ TỪ
NHỮNG THAY ĐỔI VỀ LƯỢNG
THÀNH NHỮNG THAY ĐỔI VỀ
CHẤT VÀ NGƯỢC LẠI

QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ
ĐẤU TRANH GIỮA CÁC
MẶT ĐỐI LẬP

QUY LUẬT
PHỦ ĐỊNH CỦA PHỦ ĐỊNH

II.2.c Các quy luật cơ bản của PBCDV

* Quy luật những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại

Vị trí của quy luật: chỉ ra cách thức vận động và phát triển của sự vật hiện tượng

* Chất

- Khái niệm dùng để chỉ tính quy định *khách quan vốn có* của sự vật, hiện tượng; là *sự thống nhất hữu cơ* của các thuộc tính, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng làm cho sự vật, hiện tượng *là nó* mà không phải là sự vật, hiện tượng khác.

- Đặc điểm cơ bản của chất là nó thể hiện tính *ổn định tương đối* của sự vật, hiện tượng.

II.2.c Các quy luật cơ bản của PBCDV

*** Quy luật những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại**

*** Lượng**

- Là khái niệm dùng để chỉ tính quy định *vốn có* của sự vật, hiện tượng về mặt *quy mô, trình độ, số lượng, tốc độ, nhịp điệu...* của sự vật, hiện tượng.
- Lượng thường được *biểu hiện* bằng các con số, đại lượng.
- Lượng *chưa* là cơ sở phân biệt sự vật hiện tượng này với sự vật hiện tượng khác.

II.2.c Các quy luật cơ bản của PBCDV

* Quy luật những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại

- Mỗi quan hệ giữa chất và lượng
- + Mỗi sự vật, hiện tượng là một thể *thống nhất* giữa hai mặt chất và lượng.
- + Chất và lượng thống nhất với nhau trong một *độ xác định*.
- + Chất tương đối *ổn định*, lượng thường xuyên *biến đổi*.
- + Lúc đầu, lượng đổi nhưng chất *chưa đổi*. Nhưng nếu lượng đổi đến một *mức độ nhất định* và trong những *điều kiện xác định* thì chất đổi.

II.2.c Các quy luật cơ bản của PBCDV

* Quy luật những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại

* **Như vậy**, từ những thay đổi về lượng đã dẫn đến sự thay đổi về chất.

- **Độ** là *giới hạn tồn tại* của sự vật, hiện tượng mà trong đó, sự thay đổi về lượng chưa dẫn đến sự thay đổi về chất.

- **Điểm nút**: Điểm giới hạn mà tại đó, sự thay đổi về lượng đạt tới chỗ phá vỡ độ cũ, làm cho chất của sự vật, hiện tượng *thay đổi*, chuyển thành chất mới.

II.2.c Các quy luật cơ bản của PBCDV

* Quy luật những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại

- **Độ** được giới hạn bởi *hai điểm nút* và sự thay đổi về lượng đạt tới điểm nút trên sẽ dẫn đến sự ra đời của chất mới.
- **Bước nhảy** là khái niệm dùng để chỉ *giai đoạn chuyển hóa cơ bản* về chất của sự vật, hiện tượng do những thay đổi về lượng trước đó gây ra, là *bước ngoặt cơ bản* trong sự biến đổi về lượng.

II.2.c Các quy luật cơ bản của PBCDV

*** Quy luật những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại**

- Khi *chất mới* ra đời, nó lại tạo cho nó một *lượng mới* phù hợp để có sự thống nhất giữa chất và lượng.
- Lượng của chất mới lại tiếp tục biến đổi, nhưng sự biến đổi của lượng mới khác sự biến đổi của lượng cũ bởi chất mới khác chất cũ.

*** Như vậy**, từ những thay đổi về chất cũng đã dẫn đến sự thay đổi về lượng.

II.2.c Các quy luật cơ bản của PBCDV

* Quy luật những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại

Ý nghĩa phương pháp luận

- Phải *chú ý* đến cả mặt chất và lượng khi xem xét sự vật, hiện tượng.
- Muốn có chất mới, phải *chủ động* tích lũy về lượng.
- Xác định *chính xác* độ, điểm nút để tránh tư tưởng nóng vội hoặc bảo thủ.
- *Vận dụng thích hợp* bước nhảy để thực hiện sự biến đổi về chất.

II.2.c Các quy luật cơ bản của PBCDV

*Quy luật thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập

** Quy luật này có vị trí là hạt nhân của phép biện chứng*

Chỉ ra nguồn gốc và động lực của sự vận động và phát triển.

II.2.c Các quy luật cơ bản của PBCDV

*Quy luật thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập

Khái niệm mặt đối lập, mâu thuẫn biện chứng

- *Mâu thuẫn* biện chứng chỉ mối liên hệ thống nhất, đấu tranh, chuyển hóa lẫn nhau của các mặt đối lập.

- *Mặt đối lập* là những mặt, những yếu tố,... có khuynh hướng, tính chất trái ngược nhau.

- Mối quan hệ giữa các mặt đối lập
+ Trong mỗi mâu thuẫn, các mặt đối lập *vừa thống nhất* với nhau, *vừa đấu tranh* lẫn nhau.

II.2.c Các quy luật cơ bản của PBCDV

* Quy luật thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập

* *Thống nhất giữa các mặt đối lập*

Thứ nhất, các mặt đối lập nương tựa và làm tiền đề cho nhau tồn tại

Thứ hai, các mặt đối lập tác động ngang nhau, cân bằng nhau thể hiện sự đấu tranh giữa cái mới đang hình thành với cái cũ chưa mất hẳn

Thứ ba, giữa các mặt đối lập có sự tương đồng

* *Đấu tranh giữa các mặt đối lập*

Chỉ sự tác động qua lại theo hướng thâm nhập, bài trừ, chuyển hóa, phủ định lẫn nhau giữa chúng

II.2.c Các quy luật cơ bản của PBCDV

* Quy luật thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập

* *Đấu tranh* giữa các mặt đối lập

Chỉ sự tác động qua lại theo hướng thâm nhập, bài trừ, chuyển hóa, phủ định lẫn nhau giữa chúng

- **Sự đấu tranh** giữa các mặt đối lập phát triển làm mâu thuẫn ngày càng trở nên *sâu sắc* và khi đến một mức độ nhất định, trong những điều kiện nhất định thì mâu thuẫn được giải quyết, sự vật hiện tượng *chuyển hóa*.

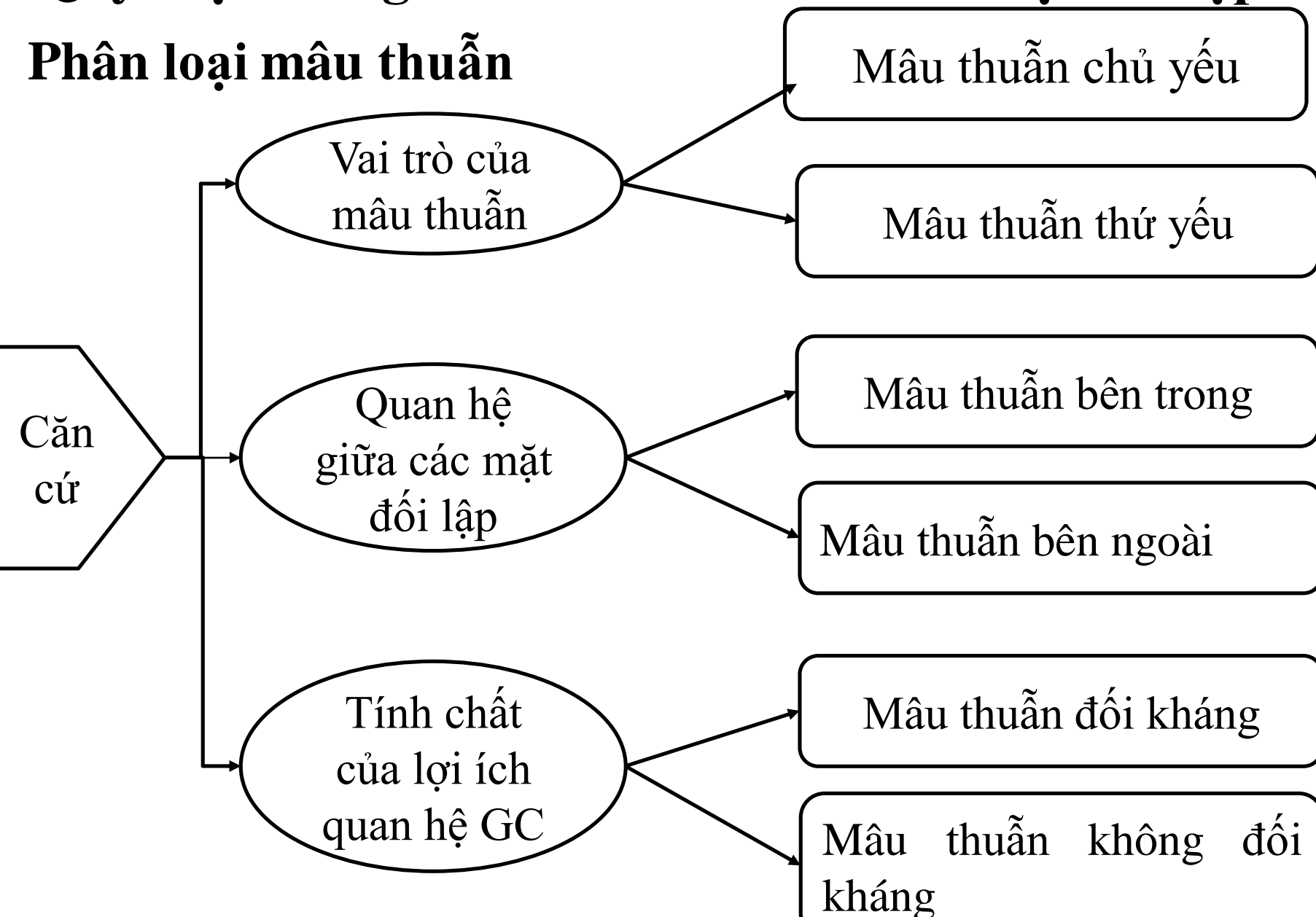
- Sự vật, hiện tượng *mới ra đời* tự nó lại có mặt đối lập mới, có *mâu thuẫn mới*, có quá trình thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập.

* Mâu thuẫn - trực tiếp là *sự đấu tranh* của các mặt đối lập - là *nguồn gốc* của sự phát triển.

11.2.c Các quy luật cơ bản của PBCDV

*Quy luật thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập

Phân loại mâu thuẫn



Từ sự phân tích trên có thể rút ra nội dung quy luật mâu thuẫn như sau:

Mọi sự vật là một chỉnh thể (một thể thống nhất) bao gồm những mặt, những yếu tố khác nhau liên kết với nhau tạo thành trong đó có những mặt, những yếu tố có khuynh hướng biến đổi ngược chiều nhau gọi là những mặt đối lập. Cứ hai mđl hình thành nên một mâu thuẫn. mđl này vừa thống nhất vừa đấu tranh với nhau. Đấu tranh giữa các mđl đến một mức độ nhất định thì mâu thuẫn được giải quyết, sự vật biến đổi và phát triển, cái mới ra đời thay thế cái cũ.

Như vậy, đấu tranh giữa các mđl để giải quyết mâu thuẫn của sự vật là nguồn gốc của sự phát triển.

II.2.c Các quy luật cơ bản của PBCDV

* Quy luật thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập

* *Ý nghĩa phương pháp luận*

Mâu thuẫn trong sự vật, hiện tượng mang tính khách quan, phổ biến nên phải tôn trọng mâu thuẫn...

Phân tích cụ thể từng loại mâu thuẫn để tìm ra cách giải quyết phù hợp; xem xét vai trò, vị trí và mối quan hệ giữa các mâu thuẫn và điều kiện chuyển hóa giữa chúng, tránh rập khuôn, máy móc...

Nắm vững nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn bằng đấu tranh giữa các mặt đối lập, không điều hòa mâu thuẫn cũng không nóng vội hay bảo thủ

II.2.c Các quy luật cơ bản của PBCDV

***Quy luật phủ định của phủ định**

* Vị trí của quy luật trong phép biện chứng: Chỉ ra khuynh hướng phát triển của sự vật, hiện tượng: tiến lên, nhưng theo chu kỳ, quanh co...

II.2.c Các quy luật cơ bản của PBCDV

*Quy luật phủ định của phủ định

Khái niệm phủ định biện chứng

Phủ định nói chung là sự thay thế một sự vật, hiện tượng này bởi một sự vật, hiện tượng khác: $A \Rightarrow B$

Sự phủ định chia thành:

+ Phủ định *sạch trơn*

+ Phủ định *biện chứng*

Phủ định biện chứng: là tự phủ định, tự phát triển của sự vật, hiện tượng; là “mắt xích” trong “sợi dây chuyền” dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, tiến bộ hơn so với sự vật, hiện tượng cũ

II.2.c Các quy luật cơ bản của PBCDV

*Quy luật phủ định của phủ định

Đặc trưng của phủ định biện chứng

- Phủ định biện chứng có *đặc điểm*:
 - + Là sự *tự phủ định*, tự phát triển (nguyên nhân bên trong)
 - + Có tính *khách quan*
 - + Có tính *kế thừa* biện chứng
 - + Có tính *phổ biến*
 - + Có tính *đa dạng, phong phú*
 - + Có tính *chu kỳ*
 - + Có sự *tự sàng lọc, đào thải*

II.2.c Các quy luật cơ bản của PBCDV

*Quy luật phủ định của phủ định

Quy luật phủ định của phủ định khái quát sự phát triển tiến lên nhưng không theo đường thẳng, mà theo đường “xoáy ốc”

- **Đường xoáy ốc** là hình thức diễn đạt rõ nhất *đặc trưng* của quá trình phát triển biện chứng:

- + Tính *kế thừa* qua khâu trung gian
- + Tính *lặp lại*, nhưng không quay lại
- + Tính *tiến lên* của sự phát triển.

Đường xoáy ốc cũng rất phức tạp, tùy theo lĩnh vực và trình độ phát triển của các sự vật, hiện tượng...:

II.2.c Các quy luật cơ bản của PBCDV

*Quy luật phủ định của phủ định

Ý nghĩa phương pháp luận

Phải thấy được vai trò của nguyên nhân bên trong để *phát huy nội lực*

Phải thấy được tầm quan trọng của *tính kế thừa* để tự giác, tích cực và chọn lọc trong kế thừa.

Phải có *thái độ đúng* đối với cái đang được khẳng định và cái mới

Phải thấy *tính phức tạp* của quá trình phát triển để không bị quan trước khúc quanh của quá trình này.

III. LÝ LUẬN NHẬN THỨC

- 1. Quan niệm về nhận thức trong lịch sử triết học**
- 2. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng**

III.1. Quan niệm về nhận thức trong lịch sử triết học

✓ *Lý luận nhận thức* là một bộ phận của triết học, nghiên cứu bản chất của nhận thức; giải quyết mối quan hệ của tri thức, của tư duy con người đối với hiện thực xung quanh

- *Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm:*

CNDT

CNDTKQ

- Không phủ nhận khả năng nhận thức của con người nhưng giải thích một cách duy tâm, thần bí

CNDTCQ

- Phủ nhận khả năng nhận thức thế giới của con người; nhận thức là sự phản ánh trạng thái chủ quan của con người

III.1. Quan niệm về nhận thức trong lịch sử triết học

Các quan điểm về nhận thức trong lịch sử triết học:

Quan điểm của chủ nghĩa hoài nghi:

Nghi ngờ khả năng nhận thức của con người, tuy còn hạn chế nhưng có yếu tố tích cực đối với nhận thức khoa học

Quan điểm của thuyết không thể biết:

Con người không thể nhận thức được bản chất thế giới

Quan điểm của chủ nghĩa duy vật trước Mác:

Nhận thức là sự phản ánh trực quan, đơn giản, là bản sao chép nguyên xi trạng thái bất động của sự vật

III.2. Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng

a)

Nguồn gốc, bản chất của nhận thức

b)

Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

c)

Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức

d

Chân lý

III.2.a Nguồn gốc, bản chất của nhận thức

Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng

➤ ***Một*** là, thừa nhận thế giới vật chất tồn tại khách quan bên ngoài và độc lập với ý thức con người

➤ ***Hai*** là, công nhận cảm giác, tri giác, ý thức nói chung là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan

➤ ***Ba*** là, lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn để kiểm tra hình ảnh đúng, hình ảnh sai của cảm giác, ý thức nói chung

III.2.a Nguồn gốc, bản chất của nhận thức

Phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người

Tạo thành *tri thức* về thế giới khách quan trong bộ óc con người.

Đi từ *chưa biết đến biết*, từ biết ít tới biết nhiều.

Phản ánh hiện thực khách quan *tích cực, chủ động, sáng tạo*.

III.2.b Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

*Khái niệm thực tiễn

Thực tiễn, theo *tiếng Hy Lạp cổ* là “Practica”, có nghĩa đen là hoạt động tích cực.

- CNDT: hoạt động của tinh thần nói chung là hoạt động thực tiễn
- Triết học tôn giáo: thì cho hoạt động sáng tạo ra vũ trụ của thượng đế là hoạt động thực tiễn
- CNDVSH: sự vật, hiện thực, cái cảm giác được, chỉ được nhận thức dưới hình thức *khách thể* hay hình thức *trực quan*

III.2.b Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

** Phạm trù thực tiễn*

Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, **thực tiễn** là toàn bộ những *hoạt động vật chất, cảm tính* có tính *lịch sử - xã hội* của con người nhằm *cải tạo tự nhiên và xã hội* phục vụ nhân loại tiến bộ

III.2.b Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

** Đặc trưng của hoạt động thực tiễn*

- Là hoạt động vật chất, cảm tính
- Là phương thức tồn tại cơ bản, phổ biến của con người và xã hội
- Là hoạt động có tính mục đích nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội

III.2.b Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

** Các dạng hoạt động thực tiễn cơ bản*

Là hoạt động đầu tiên và căn bản nhất giúp con người hoàn thiện cả bản tính sinh học và xã hội



*Hoạt động
SXVC*

*(sớm, cơ bản,
quan trọng).*

Là hoạt động nhằm biến đổi các quan hệ xã hội mà đỉnh cao nhất là biến đổi các hình thái kinh tế - xã hội



*Hoạt động
chính trị
xã hội*

Là quá trình mô phỏng hiện thực khách quan trong phòng thí nghiệm để hình thành chân lý



*Hoạt động
thực nghiệm
khoa học*

III.2.b Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

**Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức*

- Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức

Thực tiễn cung cấp những tài liệu, vật liệu cho nhận thức của con người

Thực tiễn luôn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển của nhận thức; rèn luyện các giác quan của con người ngày càng tinh tế hơn, hoàn thiện hơn

III.2.b Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

**Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức*

- Thực tiễn là mục đích của nhận thức

Nhận thức của con người là nhằm phục vụ thực tiễn, soi đường, dẫn dắt, chỉ đạo thực tiễn

Tri thức chỉ có ý nghĩa khi nó được áp dụng vào đời sống thực tiễn một cách trực tiếp hay gián tiếp để phục vụ con người

III.2.b Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

**Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức*

- Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý

Chỉ có qua thực nghiệm mới có thể xác định tính đúng đắn của một tri thức.

Tri thức là kết quả của quá trình nhận thức, tri thức đó có thể phản ánh đúng hoặc không đúng hiện thực nên phải được kiểm tra trong thực tiễn

Thực tiễn có nhiều hình thức nên khi kiểm tra chân lý có thể bằng thực nghiệm khoa học hoặc vận dụng lý luận xã hội vào quá trình cải biến xã hội. (chân lý có tính tuyệt đối và tương đối nên phải xét thực tiễn trong không gian rộng và thời gian dài)

III.2.b Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

* Ý nghĩa phương pháp luận

- Nguyên tắc thực tiễn: nhận thức và hoạt động.
- + Xem xét sự vật phải gắn với *nhu cầu thực tiễn*.
- + Coi trọng *tổng kết thực tiễn* bổ sung, hoàn thiện, phát triển nhận thức, lý luận.
- + Chống bệnh *giáo điều, chủ quan, duy ý chí*.

III.2.c Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức

**Nhận thức cảm tính: là sự phản ánh trực tiếp khách thể thông qua các giác quan*

Cảm giác: + Hình thức *đầu tiên*, giản đơn nhất

- + Do *sự tác động trực tiếp* lên các giác quan của con người.
- + Thông tin *trực tiếp*, *một thuộc tính* riêng lẻ.
- + *Hình ảnh chủ quan* của thế giới khách quan.

Tri giác:

- + Kết quả *sự tác động trực tiếp* lên *nhiều giác quan*.
- + *Tổng hợp* của *nhiều cảm giác*.
- + *Hình ảnh về sự vật trọn vẹn* hơn cảm giác.

Biểu tượng:

- + Hình thức *cao nhất* và *phức tạp nhất* của nhận thức cảm tính.
- + Hình ảnh sự vật được *tái hiện trong óc* nhờ *trí nhớ*.

III.2.c Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức

** Nhận thức lý tính: thông qua tư duy trừu tượng, con người phản ánh sự vật một cách gián tiếp, khái quát và đầy đủ hơn*

Khái niệm: + Là *hình thức cơ bản* của tư duy trừu tượng,
+ Phản ánh khái quát, *gián tiếp* một, hoặc một số *thuộc tính chung* có tính bản chất nào đó của một nhóm sự vật, hiện tượng.
+ Được biểu thị bằng một *từ* hay một *cụm từ*.

Phán đoán: + Là sự *liên kết* các khái niệm để khẳng định hay phủ định một *thuộc tính* hay một *mối liên hệ* nào đó của sự vật.
+ Được biểu hiện dưới hình thức ngôn ngữ thành một *mệnh đề*.

Suy lý: + *Sự liên kết các phán đoán*: từ những (suy luận và chứng minh) phán đoán đã biết làm tiền đề, rút ra phán đoán mới là kết luận.

+ Có *hai loại* suy luận chính: Quy nạp; Diễn dịch.

III.2.c Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức

** Mọi quan hệ giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính:*

- Hai giai đoạn *khác nhau* về chất nhưng lại *thống nhất* với nhau, *liên hệ, bổ sung* cho nhau.
- + Nhận thức cảm tính là *cơ sở* cho nhận thức lý tính.
- + Nhờ có nhận thức lý tính mà con người mới đi sâu nhận thức được *bản chất* của sự vật, hiện tượng.

III.2.c Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức

** Sự thống nhất giữa trực quan sinh động, tư duy trừu tượng và thực tiễn:*

➤ Một vòng khâu của quá trình nhận thức được bắt đầu từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn.

➤ Trong đó, **thực tiễn** vừa là *cơ sở*, vừa là khâu *kết thúc* và đồng thời có vai trò *kiểm tra* tính chân thực các kết quả nhận thức

➤ Vòng khâu của nhận thức, được lặp đi lặp lại nhưng sâu hơn về bản chất, là quá trình giải quyết mâu thuẫn nảy sinh trong nhận thức giữa chưa biết và biết, giữa biết ít và biết nhiều, giữa chân lý và sai lầm

III.2.d Quan điểm của CNDVBC về chân lý

**** Quan niệm về chân lý.***

Theo quan điểm triết học Mác - Lênin, chân lý là *tri thức phù hợp* với hiện thực khách quan mà con người *phản ánh* và được thực tiễn *kiểm nghiệm*.

- Chân lý phải được hiểu như *một quá trình* và nhận thức chân lý cũng phải là một quá trình.

**** Các tính chất của chân lý.***

+ Tính khách quan

+ Tính cụ thể

+ Tính tương đối và tuyệt đối.